

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí
thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về: "Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020";

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về việc: "Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 về việc: "Ban hành Quy định chi tiết thực hiện một số điều tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 5049/TTr-STC-TCDN ngày 29/9/2020 về việc: "Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2020"; kèm theo Công văn số 3741/SNN&PTNT-KHTC ngày 25/9/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về việc: "Tham gia ý kiến điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2020".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh: Điều chỉnh một số nội dung thực hiện nhưng không vượt quá số kinh phí đã giao cho từng huyện tại Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh tăng, giảm nội dung hỗ trợ, bao gồm: Hỗ trợ mua tinh lợn, tinh trâu bò và vật tư phối giống nhân tạo cho trâu bò; Hỗ trợ mua con giống; Hỗ trợ công trình xử lý chất thải; Hỗ trợ mua bình nito.

3. Kinh phí điều chỉnh

3.1. Kinh phí điều chỉnh giảm: 613,0 triệu đồng (Sáu trăm mười ba triệu đồng).

3.2. Kinh phí điều chỉnh tăng: 585,0 triệu đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3.3. Nguồn kinh phí điều chỉnh: Nguồn đã bố trí có mục tiêu trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Căn cứ vào Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí điều chỉnh cho các địa phương, đơn vị để thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

4.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm

a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý và chính xác của số liệu, hồ sơ có liên quan.

4.3. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện đôn đốc hướng dẫn và kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, đơn vị liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn2020140(15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

**Phụ biểu: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ
CHĂN NUÔI NÔNG HỘ NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Đề nghị của đơn vị				Dự toán điều chỉnh				Ghi chú
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Đề nghị điều chỉnh giảm		Đề nghị điều chỉnh tăng		Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	
	Tổng số:			3.070		613		589		613		585	
1	Huyện Hậu Lộc			324		60	-	60	-	60		60	
1.1	Mua tinh lợn, tinh trâu bò và vật tư phối giống nhân tạo cho trâu bò			264		-		60	-	-		60	
a	Phối giống nhân tạo			118		-		50	-	-		50	
-	Đàn bò	con	2.000	112			165	50	-	-	165	50	
-	Đàn trâu	con	50	6					-	-	-	-	
b	Vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò			146				11	-	-	-	11	
-	Ni tơ lông	lít	3.150	104			220	7	-	-	220	7	
-	Găng tay	cái	4.200	21			330	2	-	-	330	2	
-	Dẫn tinh quân	cái	4.200	21			330	2	-	-	330	2	
2.1	Hỗ trợ mua con giống			60		60		-	-	60	-	-	
-	Gà vịt giống bố mẹ hậu bị	con	600	30	600	30			600	30	-	-	
-	Vịt giống bố mẹ hậu bị	con	600	30	600	30			600	30	-	-	
2	Huyện Vĩnh Lộc			882		115		115	-	115	-	115	
2.1	Hỗ trợ mua con giống			160		-		105	-	-	-	105	
-	Bò đực giống	con	2	30		-	3	45	-	-	3	45	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Đề nghị của đơn vị				Dự toán điều chỉnh				Ghi chú
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Đề nghị điều chỉnh giảm		Đề nghị điều chỉnh tăng		Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	
-	Trâu đực giống	con	2	40		-	3	60	-	-	3	60	
-	Gà vịt giống bố mẹ hậu bị	con	1.000	50					-	-	-	-	
-	Vịt giống bố mẹ hậu bị	con	800	40					-	-	-	-	
2.2	Công trình xử lý chất thải			712	-	105	3	10	-	105	3	10	
a	Công trình khí sinh học		113	554		105			-	105	-	-	
-	Bể xây gạch	cái	38	184		105			-	105	-	-	
+	CT từ 9m3 trở lên	cái	35	175	21	105			21	105	-	-	
-	Hầm composite	cái	75	370		-			-	-	-	-	
b	Đệm lót sinh học	cái	62	158	-	-	3	10	-	-	3	10	
-	Đối với gia súc	cái	12	33					-	-	-	-	
-	Đối với gia cầm	cái	50	125	-	-	3	10	-	-	3	10	
+	ĐL từ 30m2 đến dưới 50m2	cái	15	30		-	1	2	-	-	1	2	
+	ĐL từ 50m2 trở lên	cái	20	80		-	2	8	-	-	2	8	
2.3	Mua bình ni tơ	cái	2	10	2	10			1	5	1	4	
3	Huyện Thường Xuân			475		5		8		5		4	
3.1	Hỗ trợ mua con giống		2.818	470	-	-	2	8	-	-	1	4	
-	Lợn đực giống	con	-	-		-	2	8	-	-	1	4	
-	Bò đực giống	con	6	90		-			-	-	-	-	
-	Trâu đực giống	con	12	240		-			-	-	-	-	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Đề nghị của đơn vị				Dự toán điều chỉnh				Ghi chú
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Đề nghị điều chỉnh giảm		Đề nghị điều chỉnh tăng		Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	
-	Gà vịt giống bố mẹ hậu bị	con	2.000	100					-	-	-	-	
-	Vịt giống bố mẹ hậu bị	con	800	40					-	-	-	-	
3.3	Mua bình ni tơ	cái	1	5	1	5			1	5	-	-	
4	Thị xã Nghi Sơn			1.389		433		406		433		406	
4.1	Mua tinh lợn, tinh trâu bò và vật tư phối giống nhân tạo cho trâu bò			277	-	-		251	-	-		251	
a	Phối giống nhân tạo			124	-	-		112	-	-		112	
-	Đàn bò	con	2.000	112			2.000	112	-	-	2.000	112	
-	Đàn trâu	con	100	12					-	-	-	-	
b	Vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò			153				139	-	-	-	139	
-	Ni tơ lỏng	lít	3.300	109			3.000	99	-	-	3.000	99	
-	Găng tay	cái	4.400	22			4.000	20	-	-	4.000	20	
-	Dẫn tinh quân	cái	4.400	22			4.000	20	-	-	4.000	20	
4.2	Hỗ trợ mua con giống		4	70	-	-	5	75	-	-	5	75	
-	Bò đực giống	con	2	30		-	5	75	-	-	5	75	
-	Trâu đực giống	con	2	40		-			-	-	-	-	
4.3	Công trình xử lý chất thải			1.043	10	433	30	80	10	433	30	80	
a	Công trình khí sinh học		150	750		400			-	400	-	-	
-	Bể xây gạch	cái	50	250		150			-	150	-	-	
+	CT từ 6m3 đến dưới 9m3	cái	-	-		-			-	-	-	-	
+	CT từ 9m3 trở lên	cái	50	250					30	150	-	-	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Đề nghị của đơn vị				Dự toán điều chỉnh				Ghi chú
			Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Đề nghị điều chỉnh giảm		Đề nghị điều chỉnh tăng		Dự toán điều chỉnh giảm		Dự toán điều chỉnh tăng		
					Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	
-	Hàm composite	cái	100	500		250			-	250	-	-	
+	CT từ 5m3 đến dưới 7m3	cái	-	-		-			-	-	-	-	
+	CT từ 7m3 trở lên	cái	100	500	50	250			50	250	-	-	
b	Đệm lót sinh học	cái	95	293	10	33	30	80	10	33	30	80	
-	Đối với gia súc	cái	15	48	10	33	-	-	10	33	-	-	
+	ĐL từ 15m2 đến dưới 30m2	cái	5	8	5	8			5	8	-	-	
+	ĐL từ 30m2 đến dưới 50m2	cái	5	15		-			-	-	-	-	
+	ĐL từ 50m2 trở lên	cái	5	25	5	25			5	25	-	-	
-	Đối với gia cầm	cái	80	245	-	-	30	80	-	-	30	80	
+	ĐL từ 15m2 đến dưới 30m2	cái	15	15		-	-		-	-	-	-	
+	ĐL từ 30m2 đến dưới 50m2	cái	15	30		-	20	40	-	-	20	40	
+	ĐL từ 50m2 trở lên	cái	50	200		-	10	40	-	-	10	40	